

GRADE 5 - REVIEW

I. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại

1. A. books B. pencils C. rulers D. bags
2. A. read B. teacher C. eat D. ahead
3. A. tenth B. math C. brother D. thearer

II. Chọn một từ không cùng nhóm với các từ còn lại

1. A. never B. usually C. always D. after
2. A. orange B. yellow C. apple D. blue
3. A. sing B. thirsty C. hungry D. hot
4. A. apple B. orange C. milk D. pear
5. A. face B. eye C. month D. leg

III. Chọn đáp án đúng nhất (A, B, C hoặc D) để hoàn thành các câu sau

1. She to the radio in the morning.
A. listen B. watches C. listens D. sees
2. My friend English on Monday and Friday.
A. not have B. isn't have C. don't have D. doesn't have
3. I am, so I don't want to eat any more.
A. hungry B. thirsty C. full D. small
4. Last Sunday we.....in the sun, we enjoyed a lot.
A. had great fun B. have great fun
C. have funs D. had great funs
5. I'm going to the now. I want to buy some bread.
A. post office B. drugstore C. bakery D. toy store
6. Another word for "table tennis".....
A. badminton B. ping-pong C. football D. volleyball
7. The opposite of "weak" is
A. thin B. small C. strong D. heavy
8. How.....is it from here to Hanoi?
A. often B. far C. many D. much
9. Where.....you yesterday? I was at home.
A. was B. are C. were D. is

Teacher: Ha Hương

IV. Em hãy điền một giới từ thích hợp điền vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau

1. My father works for a company (1)..... Monday (2) Friday.
2. He lives (3)..... a house (4) the countryside.
3. Lan is standing near the store and she is waiting (5) the bus.
4. I have English (6).....Wednesday and Friday
5. Look (7) the picture (8) the wall, please!

V. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. What (do).....your sister doing now ? She (skip).....
2. There (be).....a lot of people at the party last night.
3. Kate (play).....volleyball every afternoon, but she (play) badminton now.
4. We should (do).....morning exercises
5. Laura (be).....from Canada. She (speak)..... English and French.
6. She (come).....to Vietnam tomorrow.
7. My brother can (swim).....
8. There (be)..... a chair and two tables in the room.

VI. Hãy viết câu sau có nghĩa sử dụng từ hoặc nhóm từ gợi ý dưới đây

1. What time / Nga / get / morning?
.....
2. You / can / games / afternoon / but / must / homework / evening
.....
3. It is / cool / dry / November /April
.....
4. When / it / hot / we / often / go / swim
.....
5. Last summer/ Nam/ spent/ holiday/ Singapore/ his family
.....

VII. Điền từ thích hợp vào ô trống

Vietnam is in the South- East Asia. It has (1) _____ of beautiful mountains, rivers and beaches. (2) _____ are two long (3) _____ in Vietnam: the Red River in the north and the Mekong River in the (4) _____. The Mekong River is the (5) _____

Teacher: Ha Hương

river in the South- East Asia and of course it is longer (6) _____ the Red River. The Mekong River starts in Tibet and (7) _____ to the Bien Dong. Phanxipang is the highest(8) _____ in Vietnam. It's 3,143 meters. Vietnam also (9) _____ many nice beaches such (10) _____ Sam Son, Do Son, Nha Trang, Vung Tau.

VIII. Viết lại những câu sau sao cho nghĩa không thay đổi bắt đầu bằng từ cho sẵn

- 1. My brother is taller than me.
-> I
- 2. My class had 35 pupils last year.
-> There
- 3. Nam likes tea.
-> Nam's favorite
- 4. Let's go fishing.
-> Why don't we
- 5. The bookstore is behind the bakery.
-> The bakery is
- 6. Ha walks to school everyday.
-> Ha goes